

Yên Châu, ngày 16 tháng 5 năm 2026

**BẢN CÔNG KHAI TÀI CHÍNH NẤU ĂN**

1.	Tổng số học sinh của trường	378	Học sinh				
2.	Số học sinh cắt cơm	0	Học sinh				
3.	Số học sinh ăn sáng:	378	Học sinh	Tiền ăn:	7.000	đồng	= 2.646.000 đồng
5.	Số học sinh ăn trưa:	378	Học sinh	Tiền ăn:	23.000	đồng	= 8.694.000 đồng
6.	Số học sinh ăn tối:	378	Học sinh	Tiền ăn:	23.000	đồng	= 8.694.000 đồng
8.	Tiền thu:	20.034.000	đồng	53.000			
9.	Tiền chi lương thực, thực phẩm trong ngày:	20.034.000	đồng				
10.	Tiền thiếu:			0	đồng		

**Đơn vị thực hiện :**

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
1	Gạo	Kg	113,4	0	0	
2	Dầu ăn	Lít	20,0	50.000	1.000.000	
3	Nước mắm	Lít	2,0	13.800	27.600	
4	Mỳ chính	Kg	2,0	55.000	110.000	
5	Bột canh	Kg	4,0	20.000	80.000	
6	Muối trắng	Kg		7.000	-	
7	Nước rửa bát	Lít	6,8	38.000	258.400	

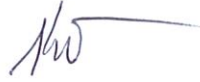
8	Nước lau nhà	Lít	7,2	30.000	216.000	
9	Gas đun bếp	Kg	25,0	36.000	900.000	
10	Bánh Mỳ	Cái	378,0	3.500	1.323.000	
11	Xúc xích (ăn cùng Bánh mỳ)	Cái	378,0	4.000	1.512.000	
12	Thịt xay (làm nem+ canh bí đỏ)	Kg	20,0	120.000	2.400.000	
13	Mộc nhĩ	Kg	1,0	120.000	120.000	
14	Miến	Kg	4,0	50.000	200.000	
15	Cà rốt	Kg	5,5	18.000	99.000	
16	Rau mùi	Kg	4,4	35.000	154.000	
17	Lá nem	Tệp	70,0	4.000	280.000	
18	Trứng gà(làm nem)	Quả	88,0	3.300	290.400	
19	Giá đỗ	Kg	5,6	17.000	95.200	
20	Bí Xanh (Xào Thịt)	Kg	42,0	10.000	420.000	
21	Bắp cải (canh)	Kg	21,0	12.000	252.000	
22	Bánh ngọt(Pie)	Cái	378,0	2.500	945.000	
23	Thịt lợn kho	Kg	52,0	120.000	6.240.000	
24	Trứng gà(kho thịt)	Quả	378,0	3.300	1.247.400	
25	Đậu Phụ rán	Kg	48,0	20.000	960.000	
26	Bí Non(canh)	Kg	21,9	10.000	219.000	
27	Dưa Hấu	Kg	27,0	20.000	540.000	
28	Đường kho thịt	Kg	1,0	25.000	25.000	
29	Hành lá	Kg	3,0	40.000	120.000	
					<b>20.034.000</b>	

**BỘ PHẬN NHÀ BẾP**



**Lò Thị Hương**

**THANH TRA NHÂN DÂN**



**Hoàng Thái Bình**

**KẾ TOÁN CÔNG TY**



**Đỗ Thị Thanh Huyền**

**KẾ TOÁN**



**Nguyễn Văn Mươi**

**ĐẠI DIỆN NHÀ TRƯỜNG**



**Lưu Văn Khải**

**ĐẠI DIỆN CÔNG TY**



**Dương Anh Tuấn**

